

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG MINH

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SÁNG TẠO VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTELLIGENT INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT AND CREATIVE CONSTRUCT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107983962

3. Ngày thành lập: 06/09/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 701, tầng 7, số 83 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                     | 6810     |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản<br>- Tư vấn quảng cáo bất động sản                                                                                                                                                                     | 6820     |
| 3.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                         | 6619     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí-                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn nhôm, kính                                                                                                                                                                                                            | 4662     |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng | 7730     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br/>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</li> <li>- Bán buôn bình nóng lạnh, bình lọc nước, điều hòa, bình nóng lạnh</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn máy chiếu và thiết bị máy chiếu</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 9. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Chi tiết: - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Bán lẻ đồ ngũ kim: khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...;</li> <li>- Bán lẻ dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> <li>- Bán lẻ sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép;</li> <li>- Bán lẻ bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm, bột màu...</li> <li>- Bán lẻ kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, vách ngăn, cửa sổ, cửa ra vào.</li> <li>- Bán lẻ bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị vệ sinh: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác.</li> <li>- Bán lẻ thảm treo, thảm trải sàn, chăn, đệm;</li> <li>- Bán lẻ màn và rèm;</li> <li>- Bán lẻ vật liệu phủ tường, phủ sàn.</li> <li>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...</li> </ul> | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn tấm nhựa PVC, PP, PE, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su, ống nước mạ kẽm,<br>- Bán buôn thiết bị điện nước công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Bán buôn hàng kim khí<br>- Bán buôn ống nhựa PVC, ống PPR, HDPE, ống kẽm..... | 4663        |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 14. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552        |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559        |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560        |
| 17. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết;<br>- Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532        |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4210        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4220        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4290(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế kiến trúc công trình xây dựng                                                                                                                                            | 7110 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 26. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                               | 7010 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4759 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Bán lẻ thảm treo, thảm trải sàn, chăn, đệm;<br>- Bán lẻ màn và rèm;<br>- Bán lẻ vật liệu phủ tường, phủ sàn. | 4753 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa<br>Đại lý môi giới                                                                                                                                                             | 4610 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4773 |
| 36. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 37. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                         | 7710 |

